Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - O

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

-O-

OKA nt. nước, chỗ ở, nơi cư ngụ.

OKAPPANIYA a. đáng tin cậy.

OKĀRA m. sự khiêm tốn, sự giáng chức, sự giảm giá trị.

OKĀSA m. phòng, chỗ, khoảng trống, sự cho phép, sự may mắn.

OKIṆṆA (pp. của okirati) rải lên.

OKIRAṆA nt. sự tung rắc, sự rải rác, sự thải ra.

OKIRATI (ava + kir + a) rải rắc, tung ra, đổ, xối xuống. aor. okiri. pr.p. oki ranta.

OKKANTA pp. của okkamati.

OKKANTI f. sự đi vào, trở nên, hiện ra.

OKKANTIKA a. hiện tại, tái sanh.

OKKAMATI (ava + kam + a) đi vào, rơi vào, đến nơi. aor. okkami. abs. okkamitvā. --na nt. đi vào, rơi vào.

OKKAMANTA, --mamana pr.p. đi vào, rơi vào.

OKKHITTA pp. của okkhipati

OKKHIPATI (ava + khip + a) thảy xuống, nhỏ giọt xuống. aor. okkhipi.

OGACCHATI (ava + gam + a) đi xuống, lún xuống. aor. --chi pp. ogata.

OGADHA a. bao hàm, kể cả, nhúng nước, ngâm nước.

OGAYHA, agāhiya (abs. của ogāhati) đang nhảy xuống nước, nhúng nước.

OGĀHA m., ogāhana nt. lặn xuống, nhảy xuống nước.

OGĀHATI (ova + gāh + a) nhảy xuống, đi vào, bị ngâm vào. aor. ogāhi.

OGĀHAMĀNA pr.p. nhảy xuống nước.

OGĀḶHA pp. của ogāhati.

OGILATI (ava + gil + a) nuốt xuống. aor. ogiti.

OGUṆṬHETI (ava + guṇṭh + e) đậy lên, che phủ lên. aor. --esi. pp. oguṇṭhita.

OGHA m. nước lũ, dòng nước, hầm (lôi cuốn con người ra khỏi sự giải thoát). --tiṇṇa a. thoát qua khỏi dòng nước (giải thoát).

OCARAKA 3. người sưu tầm, hạnh kiểm thấp hèn, người thông tin.

OCINṆA, ocita pp. của ocināti.

OCINANA nt. gom lại, lựa chọn, hái.

OCINANTA pr.p. của chữ ocināti

OCINĀTI (ava + ci + nā) gom lại, thâu góp, hái, lặt. aor. ocini. abs. ocinitvā.

OJA m., nt., ojā f. chất bổ dưỡng, nước cốt, bản chất. --vantu a. nhiều sinh lực, bổ dưỡng, ngon thơm.

OṬṬHA m. con lạc đà, cái môi (miệng).

OTARAṆA nt. sự xuống, sự xuống.

OTARATI (ava + tar + a) xuống, đi xuống dưới. aor. otari. pr.p. otarana. abs. otaritvā.

OTĀPETI (ava + tap + e) phơi nắng. aor. --esi. pp. otāpita.

OTĀRA m. sự xuống, sự tới lui, lại gần, dịp may, lỗi lầm. --gavesī a. tìm một dịp tốt. --rāpekka a. tìm một dịp may.

OTĀRAṆA nt. hạ xuống thấp.

OTĀRETI (ava + tar + e) mang xuống thấp. aor. --esi. pp. otārita.

OTIṆṆA (pp. của otarati) đi xuống, bị bao vây, bị bịnh.

OTTAPPA nt. ghê sợ tội lỗi, làm sái quấy.

OTTAPPATI (ava + tap + ya) ghê sợ tội lỗi hay làm sự sái quấy. aor. ottappi.

OTTAPPĪ, ottāpī a. ghê sợ tội lỗi, lo ngại sự sái quấy của mình.

OTTHATA pp. của ottharati.

OTTHARA ṆA nt. sự lặn xuống, căng, trương ra, trải lên.

OTTHARATI (ava + thar + a) rải lên, căng, trương lên, lặn xuống. aor. otthari. pr.p. ottharamāna. abs. ottharitvā.

ODAKANTIKA nt. gần bên mé nước. adj. có nước rửa tội cuối cùng.

ODANA nt., m. cơm.

ODANIKA m. sự nấu cơm.

ODAHATI (ava + dah + a) để xuống, để ý đến, thêm vào. aor. odahi. abs. odahitvā. --na nt. để xuống, sự thêm, xen vào, sự nghe.

ODĀTA a. trắng, sạch sẽ. m màu trắng.--kasiṇa nt. đề mục để tham thiền bằng màu trắng. --vasana a. mặc đồ trắng.

ODISSA abs. đang xa cách, rời xa, đang vạch biên giới.

OḌḌETI (uṇ + e) máng, treo lên, gài bẫy. aor. --esi. pp. oṇṇta.

ODISSAKA a. riêng biệt, xác định.

ODHI m. ranh giới, biên giới. --so ad. đã phân ranh, một phần ăn.

ODHUNĀTI (ava + dhu + nā) thoát khỏi. aor. odhini.

ODHŪTA pp. của odhunāti

ONADDHA pp. của onandhati

ONANDHATI (ava + nadh + ṃ + a) cột, đóng lại, bao bìa, bọc, đậy lên. aor. onandhi.

ONATA pp. của onamati.

ONAMATI (ava + nam + ya) cúi xuống, nghiêng mình, hạ mình, cúi đầu. aor. onami. pr.p. --manta. abs. onamitvā.

ONAYHATI (ava + nah + ya) bao bọc, đậy lên, cột trói xuống. aor. onayhi.

ONAHANA nt. sự bao bọc, giấu, che đậy, khâm liệm.

ONĪTA pp. lấy đi, dời đi, dẹp đi.

ONOJANA nt. sự phân phát, trình bày.

ONOJETI (ava + nuj + e) tặng, chia cho, phân phát. aor. --esi. pp. jita.

OPAKKAMIKA a. do bởi vài thủ đoạn.

OPANAYIKA a. dẫn dắt đến, đem lại gần (pháp mà các bậc thánh để trong tâm).

OPAPĀTIKA, --pāti a. phát sanh lên, không thấy rõ nguyên nhân, hóa sanh.

OPAMMA nt. sự so sánh, sự đối chiếu.

OPARAJJA nt. thuộc về phó vương, hoàng phái.

OPAVAYHA a. nên cỡi ngựa được.

OPĀTA m. cái bẫy.

OPĀTETI (ava + pat + e) làm cho sập, cho rơi xuống, cho sụp đỗ, chận lại, làm gián đoạn. aor. --esi. pp. opātita.

OPĀNA nt. cái giếng, chỗ cung cấp nước tự do.

OPIYA abs. đang để vào.

OPILĀPITA pp. của opilāpeti

OPILAPETI, veti (ava + plav + e) nổi lên, làm cho nổi. aor. --esi.

OPUṆĀTI (ava + pu + nā) quạt, sảy lúa. aor. opuṇi. abs. opuṇitvā.

OBHAGGA pp. bể, gãy, triệt hạ.

OBHĀSA m. ánh sáng, nước bóng, láng.

OBHĀSATI (ava + bhās + a) chiếu sáng. aor. obhāsi. --na nt. chói sáng.

OBHĀSITA pp. của obhāseti

OBHĀSETI (caus. của obhāsati) làm cho chói sáng, đốt sáng lên. aor. --esi. abs. obhāsetvā.

OBHĀSENTA, --sayamāna (pr.p của obhāseti) chiếu sáng, rọi sáng, sự đốt sáng.

OMA, omaka a. thấp hèn, hèn hạ.

OMAṬṬHA (pp. của omasati) làm nhơ bẩn, rờ đụng.

OMADDATI (ava + madd + a) chà xát, nghiền nát, đè nén, áp bức. aor. omaddi.

OMASATI (ava + mas + a) rờ đụng, cầm, níu. aor. omasi.

OMASANĀ f. --vāda m. chưởi mắng, rầy la, quở trách.

OMUKKA (pp. của omuñcati) cởi ra, lột ra (quần áo).

OMUÑCATI (ava + muc + ṃ + a) lấy ra, mở dây ra, lột đồ ra. aor. --ñci.

OMUÑCITVA (abs. của omuñcati) đang cổi bỏ một vài loại y phục.

OMUTTETI (ava + mutt + e) tiểu tiện. aor. --esi.

ORA nt. gần bờ, trong thế giới này. adj. hạ cấp, dưới thấp. --pāra nt. phía trên và phía dưới, chỗ gần và xa bờ, mé. --mattaka a. không quan trọng, không ý nghĩa, việc nhỏ mọn. --mbhāgiya a. thuộc về cảnh giới thấp hèn.

ORAM, orena ad. dưới, trong vòng, phía dưới, ở phía này.

ORAKA a. hèn hạ, thấp hèn, hạ cấp.

ORABBHIKA m. người bán trừu.

ORASA a. chánh thống, hợp pháp, tự làm ra.

ORIMA a. thấp nhất, ở phía này. --tīra nt. gần bờ, gần mé.

ORUDDHA pp. của orundhati

ORUNDHATI (ava + rudhi + ṃ + a) bỏ tù, cầm lại, làm bế tắc, ngăn trở. aor. orundhi.

ORUYHA abs. của oruhati

ORUHATI (ava + ruh + a) xuống, đi xuống. aor. oruhi. pr.p. --hanta.

ORUHANA nt. sự xuống.

ORŪḶHA (pp. của oruhati) đã xuống, đã leo xuống.

ORDHA m. khuê phòng, phòng riêng của quí bà, hoàng cung của Thổ Nhĩ Kỳ xưa.

OROPANA nt. lấy, đem xuống, sự thấp hèn, để xuống, hạ xuống.

OROPITA pp. của oropeti

OROPETI (ava + rup + e) lấy xuống, để một bên, bỏ một bên. aor. --esi. pr.p. oropenta, --payamāna.

OROPETVĀ, OROPIYA (abs. của oropeti) đang hạ thấp xuống, bỏ một bên.

ORHANA như oruhana.

OROHATI như oruhati.

OLAGGETI (ava + lag + e) máng thòng xuống, làm dính vào. aor. --esi. pp. olaggīta.

OLAMBA, --baka a. máng xuống. nt. cái chống đỡ, cục chì (để dò nước) cột dây câu.

OLAMBATI (ava + lab + ṃ + a) lòng thòng, tòn teng, ở trên, máng lên, treo lên. aor. olambi. pp. olambita. --na nt. sự treo lên, sự ngưng.

OLAMBAMĀNA pr.p. sự treo, hoãn lại.

OLAMBIYA, --bitvā abs. đang treo tòn teng.

OLIKHATI (ava + likh + a) cạo, nạo ra, chải. aor. olikhi.

OLIKHIYA, olikhitvā abs. đang chải hay cạo ra.

OLIGALLA m. hầm chứa phân, chỗ ô uế.

OLĪNA (pp. của olīyati) lười biếng, không hoạt động.

OLĪYATI (ava + lī + ya) không hoạt động, làm biếng nhác, quyến luyến. aor. olīyi. --nā f. sự biếng nhác,sự say mê (vật gì). --māna pr.p. kéo lết ở sau, lục đục phía sau.

OLUGGA (pp. của olujjati) rách tả tơi, hư mục nát.

OLUBBHA abs. dựa vào, níu vào, cầm giữ, duy trì.

OLOKANA nt. nhìn vào. --naka nt. cửa sổ (hình tròn thuở xưa).

OLOKIYA, oloketvā abs. của oloketi

OLOKETI (ava + lok + e) nhìn vào, quan sát, xem coi. aor. esi. pp. olokita.

OLOKETUṂ inf. nhìn vào. --kenta. --kayamāna pr.p. đang nhìn vào.

OVAṬṬIKĀ f. dây cột, nịt (váy phụ nữ).

OVADATI (ava + vad + a) ban huấn từ, nhắc nhở cho, quở trách. aor. ovadi. pp. ovadita. --na nt. sự nhắc nhở, quở trách.

OVADANTA, ovadamāna pr.p. nhắc nhở, khuyến khích.

OVADITABBA pt.p. đáng quở trách.

OVADITVĀ, OVADIYA abs. đã khuyến cáo, nhắc nhở.

OVARAKA m. một phòng nội.

OVARIYA, OVARIYĀNA (abs. của ovarati) cầm giữ lại, ngăn trở, phòng ngừa.

OVAJJAMĀNA pr.p. bị quở trách.

OVASSATI (ava + vass + a) mưa xuống luôn. aor. ovassi. pp. ovaṭṭha.

OVASSĀPETI (caus. của ovassati) dầm mưa. aor. --esi.

OVĀDA m. huấn từ, khuyến cáo, sự giảng dạy. --ka, --dayaka a. người khuyến cáo, nhắc nhở. --kkhama a. để khuyến dạy.

OSAKKATI (ava + sakk + a) rút lui, lục đục phía sau, lui về hưu. aor. osakki. --nā f. sự rút lui, sự kéo lê phía sau.

OSAKKITA pp. của osakkati. --tvā, --ya abs. đang rút lui, di chuyển về một phía.

OSAṬA pp. của osarati.

OSADHA nt. thuốc chữa bệnh.

OSADHĪ f. cây (nhỏ) để làm thuốc; tên một ngôi sao thật tỏ.

OSARAṆA nt. sự đi vào, sự hội họp.

OSARATI (ava + sar + a) đi vào, trở vô, hội họp. aor. osari.

OSĀNA nt. cuối cùng, tóm luận, thôi nghỉ.

OSĀRANĀ f. sự trả, phục (chức lại), nhóm đông đảo.

OSĀRETI (ava + sar + e) phục (chức lại), giảng giải, cắt nghĩa. aor. --esi. pp. osārita. abs. osāretvā.

OSIÑCATI (ava + sic + ṃ + a) tưới đổ xuống, rảy, rưới (nước). aor. ñci. pr.p. osiñcanta.

OSIÑCIYA, --citvā abs. tưới xuống, rảy, rưới nước.

OSITTA pp. của osiñcati.

OSĪDATI (ava + sid + a) chìm, lún xuống. aor. osidi. pr.p. osīdamāna.

OSĪDANA nt. sự chìm, lún xuống.

OSĪDĀPANA nt. làm cho lún xuống, cho chìm xuống.

OSĪDĀPETI (caus. của osidati) nhúng chìm xuống, làm cho lún xuống. aor. --esi. pp. --pita. abs. --tvā.

OSSAJATI (ava + saj + a) thả lỏng ra, bỏ ra, thả ra. aor. ossaji. --na nt. sự thả ra, đưa đi, cho ra khỏi.

OSSAJA, --jitvā abs. đã bỏ ra, thả ra.

OSSAṬṬHA pp. của ossajati.

OHARATI (ava + har + a) lấy đi, lấy xuống. aor. ohari. pp. ohata.

OHĀYA (abs. của ojahāti) đã bỏ, đã rời bỏ.

OHĀRAṆA nt. đem, dời đi, cạo tóc.

OHITA (pp. của ohīyati) đem giấu, để xuống, hạ xuống.

OHĪNA (pp. của ohiyati) để, bỏ ra sau.

OHĪYAKA 3. người bị để một bên, còn lại.

OHĪYATI (ava + hi +ya) ở lại phía sau, còn lại. aor. ohiya. abs. ohīyitvā. --yana nt. đang ở lại phía sau.

OHĪYAMĀNA pr.p. kéo lê lết phía sau.

OLĀRIKA a. to lớn, thô sơ, rộng lớn.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.